

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN  
DN: E=tranvu@dongacs.com,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ  
ĐIỆN, O=MST:3600253826, L="Khu  
Công Nghiệp Biên Hòa 1, Đường số  
9, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh  
Đồng Nai", C=VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location here  
Date: 2020-03-25 08:40:22  
Foxit Reader Version: 9.7.0

## Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



# Công ty Cổ phần Thiết bị điện

## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 8        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 11 - 42      |



# Công ty Cổ phần Thiết bị điện

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                            |            |                                     |
|----------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn        | Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu      | Chủ tịch   | miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Lê Quang Định          | Thành viên | bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Quốc Vinh       | Thành viên | bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Nguyễn Trần Đăng Phước | Thành viên | bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Phan Ngọc Thảo         | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu        | Thành viên | miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Cao Hoàng Phát         | Thành viên | miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Lê Chí Hòa             | Thành viên | miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |                                     |
|---------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Phan Ngọc Thảo  | Tổng Giám đốc     |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Cao Hoàng Phát  | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Đức Bình | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Phạm Ngọc Bích  | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Thế Mỹ   | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2019   |
|                     | Phó Tổng Giám đốc | miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2020 |

### BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trưởng Ban kiểm toán nội bộ - Trực thuộc Hội đồng Quản trị từ ngày 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Vinh.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thiết bị điện

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61364104/21207113-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

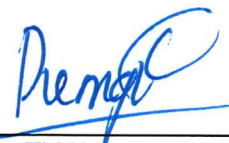
### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1



Dương Thị Nữ  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3796-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.004.392.354.187</b> | <b>1.260.878.090.174</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>252.015.137.258</b>   | <b>173.592.395.455</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 182.944.037.258          | 104.521.295.455          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 69.071.100.000           | 69.071.100.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | -                        | <b>2.546.828.701</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 2.546.828.701            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.059.104.225.681</b> | <b>376.349.653.631</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 388.274.830.197          | 344.940.654.892          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 14.628.664.400           | 17.375.975.718           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 664.705.827.934          | 18.799.635.117           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6, 7        | (8.505.096.850)          | (4.766.612.096)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>679.008.136.551</b>   | <b>694.826.357.111</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 9           | 679.008.136.551          | 694.826.357.111          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>14.264.854.697</b>    | <b>13.562.855.276</b>    |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 352.169.253              | 242.218.622              |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 13.912.685.444           | 13.320.636.654           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.182.050.431.107</b> | <b>1.276.334.257.131</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>             |             | <b>506.775.000</b>       | <b>611.462.620</b>       |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 506.775.000              | 611.462.620              |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>247.120.657.988</b>   | <b>247.769.125.937</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 245.953.239.923          | 247.174.103.235          |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 509.650.623.453          | 482.703.083.629          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (263.697.383.530)        | (235.528.980.394)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 1.167.418.065            | 595.022.702              |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 3.112.180.725            | 2.323.634.725            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.944.762.660)          | (1.728.612.023)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>56.092.658.888</b>    | <b>11.871.413.804</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 56.092.658.888           | 11.871.413.804           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>13</b>   | <b>535.850.851.992</b>   | <b>655.041.474.509</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               |             | 505.850.851.992          | 486.940.173.139          |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 30.000.000.000           | 168.101.301.370          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>342.479.487.239</b>   | <b>361.040.780.261</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 143.517.873.598          | 147.983.218.576          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 28.3        | 7.895.593.048            | 761.983.252              |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                        | 4.2         | 191.066.020.593          | 212.295.578.433          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3.186.442.785.294</b> | <b>2.537.212.347.305</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>1.944.027.221.402</b> | <b>1.277.988.636.743</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>1.436.048.315.292</b> | <b>1.229.903.225.901</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 183.462.361.208          | 322.704.615.406          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 16          | 11.396.727.350           | 17.507.532.538           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 17          | 27.608.302.768           | 26.366.577.027           |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 41.385.624.213           | 36.452.139.633           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 18          | 35.991.307.191           | 4.288.491.075            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 19          | 3.230.968.680            | 3.674.261.242            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 21          | 1.107.476.720.827        | 798.893.978.133          |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 | 20          | 21.353.668.006           | 17.687.889.408           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  |             | 4.142.635.049            | 2.327.741.439            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>507.978.906.110</b>   | <b>48.085.410.842</b>    |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                                 | 15          | 44.697.450.000           | -                        |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                                | 21          | 463.281.456.110          | 48.085.410.842           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>1.242.415.563.892</b> | <b>1.259.223.710.562</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      |             | <b>1.242.415.563.892</b> | <b>1.259.223.710.562</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                | 22.1        | 488.000.000.000          | 488.000.000.000          |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 488.000.000.000          | 488.000.000.000          |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 22.1        | 355.386.860.247          | 355.386.860.247          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                                               | 22.1        | (224.441.613.184)        | (224.441.613.184)        |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 22.1        | 72.362.153.403           | 72.362.153.403           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 22.1        | 454.382.798.480          | 473.417.771.728          |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 289.494.663.320          | 196.239.300.796          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này                   |             | 164.888.135.160          | 277.178.470.932          |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            | 22.6        | 96.725.364.946           | 94.498.538.368           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>3.186.442.785.294</b> | <b>2.537.212.347.305</b> |

*P. Trinh*

Phạm Đăng Trinh  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Giám đốc tài chính kế toán  
kiểm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay                                | Năm trước                            |
|----------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 3.005.777.750.463                      | 2.220.285.884.992                    |
| 11       | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (2.513.318.272.596)                    | (1.843.251.537.666)                  |
| 20       | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 492.459.477.867                        | 377.034.347.326                      |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 32.198.400.353                         | 48.354.460.997                       |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br>Trong đó: Chi phí lãi vay  | 25          | (102.498.681.982)<br>(100.134.889.866) | (28.336.971.242)<br>(28.082.336.403) |
| 24       | 6. Phần lãi trong công ty liên kết                 |             | 29.460.423.353                         | 18.442.347.494                       |
| 25       | 7. Chi phí bán hàng                                | 26          | (114.022.850.065)                      | (34.440.696.644)                     |
| 26       | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | (116.232.471.081)                      | (68.980.011.209)                     |
| 30       | 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 221.364.298.445                        | 312.073.476.722                      |
| 31       | 10. Thu nhập khác                                  |             | 1.023.540.340                          | 29.886.082.813                       |
| 32       | 11. Chi phí khác                                   |             | (391.203.073)                          | (2.011.704.404)                      |
| 40       | 12. Lợi nhuận khác                                 |             | 632.337.267                            | 27.874.378.409                       |
| 50       | 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 221.996.635.712                        | 339.947.855.131                      |
| 51       | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 28.1        | (56.286.636.407)                       | (60.804.566.905)                     |
| 52       | 15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại          | 28.3        | 7.133.609.796                          | (1.964.817.294)                      |
| 60       | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 172.843.609.101                        | 277.178.470.932                      |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước       |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 61    | 17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  |             | 164.888.135.160 | 277.178.470.932 |
| 62    | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 7.955.473.941   | -               |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 22.5        | 3.638           | 5.682           |
| 71    | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 22.5        | 3.638           | 5.682           |



Phạm Đăng Trình  
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu  
Giám đốc tài chính kế toán  
kiêm Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                             | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |                          |                          |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                  |             | <b>221.996.635.712</b>   | <b>339.947.855.131</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)             |             | 52.959.715.417           | 22.514.835.483           |
| 03        | Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)                                        |             | 7.404.263.352            | (13.607.839.074)         |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                              |             | (54.515.080.208)         | (66.204.518.262)         |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                      | 25          | 102.121.379.765          | 28.082.336.403           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> |             | <b>329.966.914.038</b>   | <b>310.732.669.681</b>   |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu                                       |             | (688.636.083.670)        | 253.425.056.279          |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                             |             | 15.818.220.560           | (36.394.681.262)         |
| 11        | Giảm các khoản phải trả                                              |             | (70.666.026.729)         | (168.056.306.635)        |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước                                        |             | 2.646.756.824            | (2.282.355.450)          |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                  |             | (81.935.634.883)         | (27.766.673.222)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                    | 17          | (62.941.261.071)         | (52.894.383.069)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                               |             | (6.838.862.161)          | (11.823.180.485)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>   |             | <b>(562.585.977.092)</b> | <b>264.940.145.837</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |                          |                          |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                        |             | (77.959.815.590)         | (18.710.442.413)         |
| 22        | Tiền thu do thanh lý tài sản cố định                                 |             | 761.363.635              | 265.397.271              |
| 23        | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                          |             | -                        | (247.048.424.670)        |
| 24        | Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                   |             | 140.648.130.071          | 410.000.000.000          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | -                        | (678.751.143.754)        |
| 27        | Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia              |             | 36.498.703.416           | 42.133.325.437           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>       |             | <b>99.948.381.532</b>    | <b>(492.111.288.129)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |             |                        |                          |
| 32    | Tiền mua lại cổ phiếu quỹ                          |             | -                      | (224.441.613.184)        |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                 |             | 2.509.188.956.935      | 1.217.804.835.970        |
| 34    | Tiền chi trả nợ gốc vay                            |             | (1.787.396.658.872)    | (918.094.390.727)        |
| 36    | Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ           | 22.3        | (175.733.960.700)      | (32.011.530.425)         |
|       | Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát          | 22.6        | (4.998.000.000)        | -                        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính       |             | <b>541.060.337.363</b> | <b>43.257.301.634</b>    |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                    |             | <b>78.422.741.803</b>  | <b>(183.913.840.658)</b> |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                   |             | <b>173.592.395.455</b> | <b>357.506.236.113</b>   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                  | <b>5</b>    | <b>252.015.137.258</b> | <b>173.592.395.455</b>   |

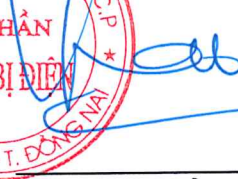


Phạm Đăng Trình  
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu  
Giám đốc tài chính kế toán  
kiêm Kế toán trưởng





Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 760 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 755).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau:

**Công ty con - Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")**

MEE là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0106061404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2012, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của MEE là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

**Công ty liên kết - Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")**

TBD (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong năm hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu 24,95% vốn chủ sở hữu và 24,95% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("công ty mẹ") và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                   |                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                       | - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 45 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 4 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 4 - 5 năm  |
| Phần mềm máy tính        | 4 năm      |

#### 3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm và hợp đồng thuê lại đất ký với Tổng Công ty Tín Nghĩa số 12/HĐTĐ.TCT vào ngày 22 tháng 2 năm 2016 trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 1% giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm, tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### 3.21 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

##### 4.1 Mua Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh ("MEE")

Vào ngày 12 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty mua 6.000.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 284.580.000.000 VND, tương đương 50% tỷ lệ sở hữu trong MEE. Vào ngày 27 tháng 12 năm 2018, Nhóm Công ty đã mua thêm 120.000 cổ phiếu có quyền biểu quyết của MEE với giá mua là 6.091.200.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong MEE tăng từ 50% lên 51% tại ngày này, và MEE đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của MEE tại ngày mua được trình bày như sau:

|                                                                                                      |                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                                                                      | VND                                  |
|                                                                                                      | Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua |
| <b>Tài sản</b>                                                                                       |                                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                   | 80.417.881.891                       |
| Các khoản phải thu                                                                                   | 153.619.498.159                      |
| Hàng tồn kho                                                                                         | 45.574.305.244                       |
| Tài sản cố định hữu hình                                                                             | 163.129.201.083                      |
| Chi phí trả trước                                                                                    | 13.831.031.931                       |
| Tài sản khác                                                                                         | 50.504.696.881                       |
|                                                                                                      | <b>507.076.615.189</b>               |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                                   |                                      |
| Các khoản phải trả                                                                                   | 169.496.413.519                      |
| Các khoản vay                                                                                        | 143.824.460.905                      |
| Phải trả khác                                                                                        | 901.580.830                          |
|                                                                                                      | <b>314.222.455.254</b>               |
| <b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý được xác định</b>                                          | <b>192.854.159.935</b>               |
| <b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>                                                               | <b>94.498.538.368</b>                |
| <b>Tổng tài sản thuần hợp nhất (51% tỷ lệ sở hữu)</b>                                                | <b>98.355.621.567</b>                |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh                                                  | 212.295.578.433                      |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh</b>                                                              | <b>310.651.200.000</b>               |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                     |                                      |
| <i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 50% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát (*)</i> | 304.560.000.000                      |
| <i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm</i>                                                               | 6.091.200.000                        |

(\*) Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản đầu tư ban đầu 50% tại ngày mua thêm và giá trị của khoản đầu tư đó theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 19.980.000.000 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Kể từ ngày hợp nhất, MEE đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 542.360.273.429 VND và 16.235.661.104 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI (tiếp theo)**

**4.2 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

**Nguyên giá**

|                           |                        |
|---------------------------|------------------------|
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>212.295.578.433</u> |
|---------------------------|------------------------|

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                   |                       |
|-------------------|-----------------------|
| Số đầu năm        | -                     |
| Phân bổ trong năm | <u>21.229.557.840</u> |
| Số cuối năm       | <u>21.229.557.840</u> |

**Giá trị còn lại**

|             |                        |
|-------------|------------------------|
| Số đầu năm  | <u>212.295.578.433</u> |
| Số cuối năm | <u>191.066.020.593</u> |

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

VND

|                                | Số cuối năm                   | Số đầu năm                    |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                       | 351.266.867                   | 799.456.388                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 182.592.770.391               | 103.721.839.067               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>69.071.100.000</u>         | <u>69.071.100.000</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>252.015.137.258</u></b> | <b><u>173.592.395.455</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn với kỳ hạn gốc một (1) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,1% đến 5,3%/năm.

Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi với giá trị 15.371.100.000 VND để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG**

|                                                         |                        | VND                    |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu các bên khác                                   | 373.408.651.716        | 313.928.084.692        |
| <i>Électricité du Laos</i>                              | 52.531.686.951         | -                      |
| <i>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</i>                 | 47.890.458.000         | -                      |
| <i>Khác</i>                                             | 272.986.506.765        | 313.928.084.692        |
| Phải thu các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 14.866.178.481         | 31.012.570.200         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>388.274.830.197</b> | <b>344.940.654.892</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                      | (8.472.232.374)        | (4.733.747.620)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                    | <b>379.802.597.823</b> | <b>340.206.907.272</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

|                                    |               | VND             |
|------------------------------------|---------------|-----------------|
|                                    | Năm nay       | Năm trước       |
| Số đầu năm                         | 4.733.747.620 | 9.366.060.885   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 3.738.484.754 | -               |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm  | -             | (4.632.313.265) |
| Số cuối năm                        | 8.472.232.374 | 4.733.747.620   |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                     |                       | VND                   |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Âu   | 5.948.800.000         | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư   |                       |                       |
| Hương Nguyên                        | 2.869.212.907         | -                     |
| Khác                                | 5.810.651.493         | 17.375.975.718        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>14.628.664.400</b> | <b>17.375.975.718</b> |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi | (32.864.476)          | (32.864.476)          |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>14.595.799.924</b> | <b>17.343.111.242</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                   | VND                    |                       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>664.705.827.934</b> | <b>18.799.635.117</b> |
| Đặt cọc mua cổ phần (*)           | 627.675.503.000        | -                     |
| Tạm ứng cho nhân viên             | 29.604.785.829         | 7.790.626.809         |
| Thuế thu nhập cá nhân chi hộ      | 4.918.121.228          | 3.937.944.732         |
| Lãi dự thu tiền gửi và trái phiếu | 1.510.314.947          | 3.165.980.643         |
| Thuế thu nhập cá nhân được hoàn   | -                      | 1.739.940.920         |
| Khác                              | 997.102.930            | 2.165.142.013         |
| <b>Dài hạn</b>                    | <b>506.775.000</b>     | <b>611.462.620</b>    |
| Ký quỹ                            | 506.775.000            | 611.462.620           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>665.212.602.934</b> | <b>19.411.097.737</b> |

(\*) Số dư thể hiện khoản đặt cọc cho các cá nhân theo các Thỏa thuận đặt cọc ngày 14 tháng 6 năm 2019 liên quan đến việc nhận chuyển nhượng 6.174.000 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết (tương ứng với 21,85% vốn điều lệ) vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                    |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 235.917.067.019        | 272.271.698.810        |
| Thành phẩm                          | 256.655.258.189        | 276.292.624.038        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 160.335.118.332        | 133.285.409.624        |
| Hàng mua đang đi trên đường         | 14.910.598.200         | -                      |
| Hàng hóa                            | 10.738.958.055         | 12.620.000.000         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 451.136.756            | 356.624.639            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>679.008.136.551</b> | <b>694.826.357.111</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                            | VND                                 |                                |                                |                               |                   |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                                            | <i>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>và thiết bị</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>  |
| <b>Nguyên giá:</b>                                         |                                     |                                |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                                                 | 132.396.744.791                     | 316.207.803.114                | 27.943.237.341                 | 6.155.298.383                 | 482.703.083.629   |
| Mua mới trong năm                                          | 917.142.195                         | 25.650.322.342                 | 3.986.860.909                  | 57.000.000                    | 30.611.325.446    |
| Thanh lý, nhượng bán                                       | -                                   | (3.255.370.716)                | (408.414.906)                  | -                             | (3.663.785.622)   |
| Số cuối năm                                                | 133.313.886.986                     | 338.602.754.740                | 31.521.683.344                 | 6.212.298.383                 | 509.650.623.453   |
| <i>Trong đó:</i>                                           |                                     |                                |                                |                               |                   |
| <i>Đã khấu hao hết</i>                                     | 16.566.516.394                      | 112.513.479.230                | 9.612.333.233                  | 5.919.813.656                 | 144.612.142.513   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>                            |                                     |                                |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                                                 | (51.846.016.255)                    | (160.961.946.013)              | (16.933.669.382)               | (5.787.348.744)               | (235.528.980.394) |
| Khấu hao trong năm                                         | (4.768.376.374)                     | (23.478.994.334)               | (3.036.978.600)                | (229.657.632)                 | (31.514.006.940)  |
| Thanh lý, nhượng bán                                       | -                                   | 2.937.188.898                  | 408.414.906                    | -                             | 3.345.603.804     |
| Số cuối năm                                                | (56.614.392.629)                    | (181.503.751.449)              | (19.562.233.076)               | (6.017.006.376)               | (263.697.383.530) |
| <b>Giá trị còn lại:</b>                                    |                                     |                                |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                                                 | 80.550.728.536                      | 155.245.857.101                | 11.009.567.959                 | 367.949.639                   | 247.174.103.235   |
| Số cuối năm                                                | 76.699.494.357                      | 157.099.003.291                | 11.959.450.268                 | 195.292.007                   | 245.953.239.923   |
| <i>Trong đó:</i>                                           |                                     |                                |                                |                               |                   |
| <i>Thế chấp cho khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21)</i> | 57.553.828.343                      | 84.302.560.737                 | 1.590.441.085                  | -                             | 143.446.830.165   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                      |
|--------------------------------|--------------------------|
|                                | <i>Phần mềm máy tính</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                          |
| Số đầu năm                     | 2.323.634.725            |
| Mua mới trong năm              | 788.546.000              |
| Số cuối năm                    | 3.112.180.725            |
| <b>Trong đó:</b>               |                          |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 1.279.174.725            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |
| Số đầu năm                     | (1.728.612.023)          |
| Hao mòn trong năm              | (216.150.637)            |
| Số cuối năm                    | (1.944.762.660)          |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |
| Số đầu năm                     | 595.022.702              |
| Số cuối năm                    | 1.167.418.065            |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                          | VND                   | VND                   |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
| Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK       | 42.662.785.190        | 7.282.313.754         |
| Xây dựng nhà máy mới tại Khu công nghiệp | 9.935.973.698         | 4.541.813.585         |
| Long Đức                                 | 3.493.900.000         | 47.286.465            |
| Khác                                     |                       |                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>56.092.658.888</b> | <b>11.871.413.804</b> |

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                          | VND                    | VND                    |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 13.1)     | 505.850.851.992        | 486.940.173.139        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn<br>(Thuyết minh số 13.2) | 30.000.000.000         | 168.101.301.370        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>535.850.851.992</b> | <b>655.041.474.509</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

VND  
TBD

**Giá trị đầu tư**

|                                                 |                        |
|-------------------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                                      | 468.497.825.645        |
| Cổ tức nhận được trước khi mua công ty liên kết | (2.950.766.000)        |
| Số cuối năm                                     | <u>465.547.059.645</u> |

**Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết**

|                            |                       |
|----------------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 18.442.347.494        |
| Phản lợi nhuận trong năm   | 29.460.423.353        |
| Cổ tức được chia trong năm | (7.598.978.500)       |
| Số cuối năm                | <u>40.303.792.347</u> |

**Giá trị còn lại**

|             |                        |
|-------------|------------------------|
| Số đầu năm  | <u>486.940.173.139</u> |
| Số cuối năm | <u>505.850.851.992</u> |

**13.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

VND

| Trái phiếu                                              | Số cuối năm                  |                              | Số đầu năm                    |                               |
|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                         | Giá gốc                      | Giá trị hợp lý               | Giá gốc                       | Giá trị hợp lý                |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An (i) | 30.000.000.000               | 30.000.000.000               | 128.101.301.370               | 128.101.301.370               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More | -                            | -                            | 40.000.000.000                | 40.000.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b><u>30.000.000.000</u></b> | <b><u>30.000.000.000</u></b> | <b><u>168.101.301.370</u></b> | <b><u>168.101.301.370</u></b> |

- (i) 30 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Hải An"), mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 3 năm được hoàn trả vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                              | VND                    |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>352.169.253</b>     | <b>242.218.622</b>     |
| Công cụ, dụng cụ                             | 352.169.253            | 242.218.622            |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>143.517.873.598</b> | <b>147.983.218.576</b> |
| Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng (*) | 140.848.349.114        | 144.589.572.355        |
| Công cụ, dụng cụ                             | 2.444.904.818          | 3.187.561.212          |
| Khác                                         | 224.619.666            | 206.085.009            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>143.870.042.851</b> | <b>148.225.437.198</b> |

(\*) Nhóm công ty đã sử dụng tiền thuê đất trả trước với giá trị là 128.322.352.434 VND làm tài sản thế chấp cho khoản trái phiếu, như được trình bày trong *Thuyết minh số 21*.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                         | VND                    |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         | <b>183.462.361.208</b> | <b>322.704.615.406</b> |
| Phải trả các bên khác                                   | 47.462.176.443         | 37.044.344.810         |
| ABB Pte. Ltd                                            | 11.111.433.614         | 2.348.229.419          |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện                |                        |                        |
| Mechanlex                                               | 3.792.748.000          | -                      |
| Khác                                                    | 32.557.994.829         | 34.696.115.391         |
| Phải trả các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 136.000.184.765        | 285.660.270.596        |
| <b>Dài hạn</b>                                          | <b>44.697.450.000</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Cơ điện và Thiết bị điện                |                        |                        |
| Mechanlex                                               | 22.352.450.000         | -                      |
| Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> )     | 22.345.000.000         | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>228.159.811.208</b> | <b>322.704.615.406</b> |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                           | VND                   |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Người mua trả tiền trước                                  | 5.993.618.048         | 17.304.256.168        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vĩnh Thuận                | 2.195.444.680         | -                     |
| Khác                                                      | 3.798.173.368         | 17.304.256.168        |
| Bên liên quan trả tiền trước ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 5.403.109.302         | 203.276.370           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                          | <b>11.396.727.350</b> | <b>17.507.532.538</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | VND                   |                        |                          |                       |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Số cuối năm           |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.842.696.789         | 52.337.506.840         | (44.168.633.588)         | 12.011.570.041        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.120.801.408        | 56.286.636.407         | (62.941.261.071)         | 14.466.176.744        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.397.842.783         | 8.741.210.286          | (9.013.733.133)          | 1.125.319.936         |
| Thuế khác                  | 5.236.047             | 787.348.978            | (787.348.978)            | 5.236.047             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>26.366.577.027</b> | <b>118.152.702.511</b> | <b>(116.910.976.770)</b> | <b>27.608.302.768</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                      | VND                   |                      |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Chi phí lãi vay                      | 20.244.018.020        | 2.044.763.037        |
| Chi phí hoa hồng                     | 11.033.853.329        | 1.846.071.787        |
| Chi phí phải trả sản xuất kinh doanh | 4.713.435.842         | 397.656.251          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>35.991.307.191</b> | <b>4.288.491.075</b> |

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                             | VND                  |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Cổ tức phải trả             | 2.444.096.369        | 2.178.057.069        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | -                    | 529.010.096          |
| Khác                        | 786.872.311          | 967.194.077          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>3.230.968.680</b> | <b>3.674.261.242</b> |

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                            | VND            |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
|                            | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 21.353.668.006 | 17.687.889.408 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY**

|                                                       | Số đầu năm             | Tăng trong năm           | Giảm trong năm             | Phân loại lại            | VND<br>Số cuối năm       |
|-------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>798.893.978.133</b> | <b>1.959.955.199.871</b> | <b>(1.787.396.658.872)</b> | <b>136.024.201.695</b>   | <b>1.107.476.720.827</b> |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 21.1)                | 765.159.978.133        | 1.959.955.199.871        | (1.753.491.818.533)        | -                        | 971.623.359.471          |
| Vay dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 21.2)      | 33.734.000.000         | -                        | (33.904.840.339)           | 26.024.201.695           | 25.853.361.356           |
| Trái phiếu đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 21.3)       | -                      | -                        | -                          | 110.000.000.000          | 110.000.000.000          |
| <b>Dài hạn</b>                                        | <b>48.085.410.842</b>  | <b>549.233.757.064</b>   | <b>1.986.489.899</b>       | <b>(136.024.201.695)</b> | <b>463.281.456.110</b>   |
| Vay ngân hàng<br>(Thuyết minh số 21.2)                | 48.085.410.842         | 6.385.120.700            | -                          | (26.024.201.695)         | 28.446.329.847           |
| Trái phiếu<br>(Thuyết minh số 21.3)                   | -                      | 550.000.000.000          | -                          | (110.000.000.000)        | 440.000.000.000          |
| Chi phí phát hành trái phiếu<br>(Thuyết minh số 21.3) | -                      | (7.151.363.636)          | 1.986.489.899              | -                        | (5.164.873.737)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>846.979.388.975</b> | <b>2.509.188.956.935</b> | <b>(1.785.410.168.973)</b> | <b>-</b>                 | <b>1.570.758.176.937</b> |

# Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VAY (tiếp theo)

### 21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                                | Số cuối năm<br>VND     | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                    | Lãi suất<br>(%/năm) | Hình thức đảm bảo                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa | 499.001.923.540        | Từ ngày 22 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 6 năm 2020 | Từ 4,5 đến 6,8      | Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)                           |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai                             | 149.638.090.510        | Từ ngày 6 tháng 1 năm 2020 đến ngày 1 tháng 6 năm 2020   | Từ 3,9 đến 6,5      | Tín chấp                                                                                                         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh                 | 104.188.094.030        | Từ ngày 8 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020  | 7,7                 | Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 10.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5) |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh                             | 88.191.553.321         | Từ ngày 4 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020  | Từ 4,3 đến 8,7      | Máy móc và thiết bị (Thuyết minh số 10); Tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 5.371.100.000 VND (Thuyết minh số 5)  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai                | 74.784.595.769         | Từ ngày 4 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 4 năm 2020  | 6,7                 | Tín chấp                                                                                                         |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh              | 55.819.102.301         | Từ ngày 7 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2020  | 5,0                 | Tín chấp                                                                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                         | <b>971.623.359.471</b> |                                                          |                     |                                                                                                                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY (tiếp theo)**

**21.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

| <i>Bên cho vay</i>                                       | <i>Số cuối năm<br/>VND</i>   | <i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>                              | <i>Lãi suất<br/>(%/năm)</i> | <i>Mục đích</i>                       | <i>Hình thức đảm bảo</i>                                                 |
|----------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh | 44.238.429.362               | Từ ngày 25 tháng 1 năm 2021 đến ngày 7 tháng 10 năm 2021  | 10,0                        | Đầu tư vào dự án nhà máy MEE miền Nam | Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị ( <i>Thuyết minh số 10</i> ) |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đông Anh             | 10.061.261.841               | Từ ngày 26 tháng 1 năm 2021 đến ngày 26 tháng 09 năm 2026 | Từ 9,8 đến 10,7             | Bổ sung vốn lưu động                  | Máy móc và thiết bị ( <i>Thuyết minh số 10</i> )                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b><u>54.299.691.203</u></b> |                                                           |                             |                                       |                                                                          |
| <i>Trong đó:</i>                                         |                              |                                                           |                             |                                       |                                                                          |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                           | 25.853.361.356               |                                                           |                             |                                       |                                                                          |
| <i>Vay dài hạn</i>                                       | 28.446.329.847               |                                                           |                             |                                       |                                                                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VAY (tiếp theo)**

**21.3 Trái phiếu phát hành**

|                                                                  | Số cuối năm            | VND<br>Số đầu năm |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
| Trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong | 550.000.000.000        | -                 |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ                        | (5.164.873.737)        | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>544.835.126.263</b> | <b>-</b>          |
| <i>Trong đó:</i>                                                 |                        |                   |
| <i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>                            | 110.000.000.000        | -                 |
| <i>Trái phiếu dài hạn</i>                                        | 434.835.126.263        | -                 |

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Nhóm Công ty đã phát hành 5.500 trái phiếu thường với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu được hoàn trả vào ngày 1 tháng 3 năm 2022. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng. Lãi suất trái phiếu cố định cho kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho 3 kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm, tối đa không vượt quá 10,5%/năm. Từ kỳ tính lãi sau đó, lãi suất trái phiếu được xác định theo nguyên tắc bằng tổng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành là tăng quy mô vốn hoạt động của Nhóm Công ty.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- ▶ Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp của Nhóm Công ty phát sinh từ đất tại Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai diện tích 70.771 m<sup>2</sup> (Thuyết minh số 14);
- ▶ 19.500.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ; và
- ▶ 1.500.000 cổ phiếu Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty cổ phần, công ty liên kết của Công ty.

# Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                              | VND                    |                         |                          |                             |                                      |                          |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                              | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ             | Quỹ đầu tư<br>và phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng                |
| <b>Năm trước</b>             |                        |                         |                          |                             |                                      |                          |
| Số đầu năm                   | 488.000.000.000        | 355.386.860.247         | -                        | 72.362.153.403              | 230.269.961.405                      | 1.146.018.975.055        |
| Mua cổ phiếu quỹ             | -                      | -                       | (224.441.613.184)        | -                           | -                                    | (224.441.613.184)        |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm | -                      | -                       | -                        | -                           | 277.178.470.932                      | 277.178.470.932          |
| Trích lập các quỹ            | -                      | -                       | -                        | -                           | (9.630.660.609)                      | (9.630.660.609)          |
| Cổ tức công bố               | -                      | -                       | -                        | -                           | (24.400.000.000)                     | (24.400.000.000)         |
| Số cuối năm                  | <u>488.000.000.000</u> | <u>355.386.860.247</u>  | <u>(224.441.613.184)</u> | <u>72.362.153.403</u>       | <u>473.417.771.728</u>               | <u>1.164.725.172.194</u> |
| <b>Năm nay</b>               |                        |                         |                          |                             |                                      |                          |
| Số đầu năm                   | 488.000.000.000        | 355.386.860.247         | (224.441.613.184)        | 72.362.153.403              | 473.417.771.728                      | 1.164.725.172.194        |
| Lợi nhuận thuần<br>trong năm | -                      | -                       | -                        | -                           | 164.888.135.160                      | 164.888.135.160          |
| Trích lập các quỹ            | -                      | -                       | -                        | -                           | (7.622.208.408)                      | (7.622.208.408)          |
| Cổ tức công bố               | -                      | -                       | -                        | -                           | (176.000.000.000)                    | (176.000.000.000)        |
| Thù lao Hội đồng<br>Quản trị | -                      | -                       | -                        | -                           | (300.900.000)                        | (300.900.000)            |
| Số cuối năm                  | <u>488.000.000.000</u> | <u>355.386.860.247</u>  | <u>(224.441.613.184)</u> | <u>72.362.153.403</u>       | <u>454.382.798.480</u>               | <u>1.145.690.198.946</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

|                     | Số cuối năm          |               | Số đầu năm           |               |
|---------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
|                     | Số lượng<br>cổ phiếu | %             | Số lượng<br>cổ phiếu | %             |
| Công ty TNHH        |                      |               |                      |               |
| Thiết bị điện GELEX | 35.334.979           | 72,41         | 34.546.969           | 70,79         |
| Các cổ đông khác    | 13.465.021           | 27,59         | 14.253.031           | 29,21         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    | <b>48.800.000</b>    | <b>100,00</b> | <b>48.800.000</b>    | <b>100,00</b> |

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                                   | Năm nay                | VND<br>Năm trước      |
|---------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Vốn cổ phần</b>                                |                        |                       |
| Số đầu năm và cuối năm                            | 488.000.000.000        | 488.000.000.000       |
| <b>Cổ tức</b>                                     |                        |                       |
| <b>Cổ tức công bố trong năm</b>                   | <b>176.000.000.000</b> | <b>24.400.000.000</b> |
| Cổ tức năm 2018: 2.500 VND/cổ phiếu               | 110.000.000.000        | -                     |
| Tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2019: 1.500 VND/cổ phiếu | 66.000.000.000         | -                     |
| Cổ tức đợt cuối năm 2017: 500 VND/cổ phiếu        | -                      | 24.400.000.000        |
| <b>Cổ tức đã trả trong năm</b>                    | <b>175.733.960.700</b> | <b>32.011.530.425</b> |

**22.4 Cổ phiếu**

|                                                                           | Số cuối năm | Số cổ phiếu<br>Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|
| Cổ phiếu được phép phát hành                                              | 48.800.000  | 48.800.000                |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 48.800.000  | 48.800.000                |
| Cổ phiếu quỹ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                 | (4.800.000) | (4.800.000)               |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                       | 44.000.000  | 44.000.000                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.5 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                                      | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                         | 164.888.135.160        | 277.178.470.932        |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)                                                                             | (4.821.508.819)        | (7.162.836.703)        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b> | <b>160.066.626.341</b> | <b>270.015.634.229</b> |
| Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)                            | 44.000.000             | 47.524.063             |
| <b>Lãi trên cổ phiếu (VND)</b>                                                                                       |                        |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                                                                       | 3.638                  | 5.682                  |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)                                                                                     | 3.638                  | 5.682                  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được điều chỉnh giảm cho khoản trích Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 3% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 4 năm 2019.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**22.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

|                                             | Năm nay               | VND<br>Năm trước      |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                  | 94.498.538.368        | -                     |
| Tăng do mua công ty con                     | -                     | 94.498.538.368        |
| Lợi nhuận thuần trong năm                   | 7.955.473.941         | -                     |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát | (4.998.000.000)       | -                     |
| Trích lập các quỹ                           | (441.547.363)         | -                     |
| Thù lao Hội đồng Quản trị                   | (289.100.000)         | -                     |
| Số cuối năm                                 | <u>96.725.364.946</u> | <u>94.498.538.368</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm            | 1.995.540.691.505        | 1.698.492.330.279        |
| Doanh thu bán hàng hóa và vật tư    | 984.856.933.278          | 500.651.972.383          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 25.380.125.680           | 21.141.582.330           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>3.005.777.750.463</b> | <b>2.220.285.884.992</b> |
| Trong đó:                           |                          |                          |
| Doanh thu đối với các bên khác      | 2.882.666.371.773        | 1.896.612.916.208        |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 123.111.378.690          | 323.672.968.784          |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                   | Năm nay               | VND<br>Năm trước      |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi và nhận từ ứng trước | 20.887.872.825        | 9.291.395.502         |
| Lãi đầu tư trái phiếu             | 11.004.398.895        | 18.225.377.995        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá             | 306.128.633           | 857.687.500           |
| Lãi từ giao dịch mua công ty con  | -                     | 19.980.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>32.198.400.353</b> | <b>48.354.460.997</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                       | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán         | 1.704.625.433.798        | 1.330.113.296.999        |
| Giá vốn của vật tư và hàng hóa đã bán | 795.454.908.078          | 497.704.885.566          |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp       | 13.237.930.720           | 15.441.947.135           |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho        | -                        | (8.592.034)              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>2.513.318.272.596</b> | <b>1.843.251.537.666</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                              | Năm nay                | VND<br>Năm trước      |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay              | 100.134.889.866        | 28.082.336.403        |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 1.986.489.899          | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá         | 377.302.217            | 233.071.411           |
| Khác                         | -                      | 21.563.428            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>102.498.681.982</b> | <b>28.336.971.242</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     |                        | VND                    |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>114.022.850.065</b> | <b>34.440.696.644</b>  |
| Chi phí nhân viên                   | 36.947.913.997         | 28.574.916.415         |
| Chi phí hoa hồng                    | 27.609.952.061         | 19.614.083.106         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 22.891.593.238         | 14.654.689.007         |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)       |                        |                        |
| bảo hành sản phẩm                   | 4.698.093.329          | (41.750.178.311)       |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 1.932.444.420          | 1.696.412.523          |
| Chi phí khác                        | 19.942.853.020         | 11.650.773.904         |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>116.232.471.081</b> | <b>68.980.011.209</b>  |
| Chi phí nhân viên                   | 46.358.860.904         | 46.989.321.806         |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại  | 21.229.557.840         | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 9.915.228.619          | 4.470.524.241          |
| Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)       | 4.424.276.379          | (13.423.368.040)       |
| Chi phí khấu hao và hao mòn         | 2.084.621.330          | 2.280.543.584          |
| Chi phí khác                        | 32.219.926.009         | 28.662.989.618         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>230.255.321.146</b> | <b>103.420.707.853</b> |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               |                          | VND                      |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | Năm nay                  | Năm trước                |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2,249,184,390,574        | 1.630.940.583.272        |
| Chi phí nhân công             | 196,161,843,873          | 173.296.299.225          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 45.264.223.765           | 19.125.213.248           |
| Chi phí khấu hao và hao mòn   |                          |                          |
| (Thuyết minh số 10 và 11)     | 31.730.157.577           | 22.514.835.483           |
| Chi phí khác                  | 129.604.042.788          | 125.997.351.089          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>2.651.944.658.577</b> | <b>1.971.874.282.317</b> |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư lần đầu số 7104452516 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2016, dự án "MEE - Chi nhánh miền Nam" của Nhóm Công ty được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm từ năm 2017 và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                                        | Năm nay               | VND<br>Năm trước      |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 55.639.659.456        | 59.386.889.639        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 646.976.951           | 1.417.677.266         |
| (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | (7.133.609.796)       | 1.964.817.294         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>49.153.026.611</b> | <b>62.769.384.199</b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                        | Năm nay                | VND<br>Năm trước       |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>221.996.635.712</b> | <b>339.947.855.131</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                           | 44.399.327.143         | 67.989.571.026         |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                           |                        |                        |
| Phân bổ lợi thế thương mại                             | 4.245.911.568          | -                      |
| Chi phí không được khấu trừ                            | 5.752.895.620          | 1.239.265.348          |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 646.976.951            | 1.417.677.266          |
| Lãi từ công ty liên kết                                | (5.892.084.671)        | (3.688.469.499)        |
| Lãi từ giao dịch mua công ty con                       | -                      | (3.996.000.000)        |
| Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất                      | -                      | (192.659.942)          |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>49.153.026.611</b>  | <b>62.769.384.199</b>  |

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|                                              | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i> |                    | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i> |                        |
|----------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------|------------------------|
|                                              | <i>Số cuối năm</i>                   | <i>Số đầu năm</i>  | <i>Năm nay</i>                                       | <i>Năm trước</i>       |
| Chi phí phải trả                             | 7.129.944.552                        | -                  | 7.129.944.552                                        | (933.413.791)          |
| Tiền thuê đất                                | 738.892.850                          | 761.983.252        | (23.090.402)                                         | 761.983.252            |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                     | 26.755.646                           | -                  | 26.755.646                                           | -                      |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                   | -                                    | -                  | -                                                    | (1.793.386.755)        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>        | <b>7.895.593.048</b>                 | <b>761.983.252</b> |                                                      |                        |
| <b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b> |                                      |                    | <b>7.133.609.796</b>                                 | <b>(1.964.817.294)</b> |

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                        | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                        | <i>Năm nay</i>                                       | <i>Năm trước</i>                       |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ cao nhất         | Mua nguyên vật liệu<br>Cổ tức đã trả<br>Lãi nhận được từ tạm ứng | 560.867.238.024<br>-<br>7.711.265.673                | 657.224.659.913<br>17.273.484.500<br>- |
| Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX            | Công ty mẹ                  | Mua nguyên vật liệu<br>Cổ tức đã trả<br>Lãi nhận được từ tạm ứng | 366.872.288.125<br>127.437.629.180<br>14.652.862.941 | 259.586.212.011<br>-<br>-              |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam       | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu<br>Bán hàng hóa                              | 109.066.540.883<br>-                                 | 77.234.931.522<br>257.872.376.882      |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa<br>Bán hàng hóa                                     | 551.063.799.495<br>615.989.000                       | 257.634.250.142<br>-                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

| VND                                                   |                             |                     |                 |                |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------|----------------|
| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ                 | Nội dung nghiệp vụ  | Năm nay         | Năm trước      |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán thành phẩm      | 72.882.281.746  | 62.867.027.202 |
|                                                       |                             | Mua nguyên vật liệu | 20.616.765.534  | 91.138.630.481 |
|                                                       |                             | Thuê tài sản        | -               | 4.137.500.000  |
|                                                       |                             | Cung cấp dịch vụ    | 2.953.981.732   | 2.214.206.648  |
| Tổng công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty cổ phần | Công ty liên kết            | Mua nguyên vật liệu | 227.860.065.823 | -              |
|                                                       |                             | Bán thành phẩm      | 49.676.735.340  | -              |
|                                                       |                             | Cổ tức được nhận    | 10.549.744.500  | -              |
| Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC                 | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa        | 49.805.236.300  | -              |
|                                                       |                             | Bán nguyên vật liệu | 911.631.000     | -              |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| VND                                                   |                             |                                    |                       |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bên liên quan                                         | Mối quan hệ                 | Nội dung nghiệp vụ                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>               |                             |                                    |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 14.181.002.306        | 16.008.733.100        |
|                                                       |                             |                                    |                       |                       |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Công ty liên kết            | Bán thành phẩm                     | 494.968.397           | 14.992.000.000        |
| Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX                      | Công ty mẹ                  | Lãi nhận được từ tạm ứng           | 190.207.778           | 11.837.100            |
|                                                       |                             |                                    | <b>14.866.178.481</b> | <b>31.012.570.200</b> |

**Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                             |                             |                     |                |                |
|---------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC       | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua hàng hóa        | 54.785.759.930 | -              |
| Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX            | Công ty mẹ                  | Mua nguyên vật liệu | 54.100.542.354 | 26.343.459.592 |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai            | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu | 20.263.051.055 | -              |
| Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | Công ty mẹ cao nhất         | Mua nguyên vật liệu | 4.005.602.655  | 60.343.009.072 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

| VND                                                   |                             |                           |                        |                        |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                  | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>     | <i>Số đầu năm</i>      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>        |                             |                           |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội                | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu       | 1.973.636.701          | 55.271.215.205         |
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Công ty liên kết            | Mua nguyên vật liệu       | 870.142.070            | 137.712.844.886        |
| Chi nhánh Cty CP Thiết Bị Điện Tại Hà Nội             | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu       | 1.450.000              | -                      |
| Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam                 | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mua nguyên vật liệu       | -                      | 5.989.741.841          |
|                                                       |                             |                           | <b>136.000.184.765</b> | <b>285.660.270.596</b> |

**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                       |                             |                     |                      |                    |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Công ty liên kết            | Bán nguyên vật liệu | 5.403.109.302        | -                  |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai                      | Công ty trong cùng Tập đoàn | Bán nguyên vật liệu | -                    | 203.276.370        |
|                                                       |                             |                     | <b>5.403.109.302</b> | <b>203.276.370</b> |

**Phải trả người bán dài hạn**

|                                                       |                  |                     |                |   |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------|---|
| Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần | Công ty liên kết | Mua nguyên vật liệu | 22.345.000.000 | - |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------------|---|

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

|                  |  | VND                  |                      |
|------------------|--|----------------------|----------------------|
|                  |  | <i>Năm nay</i>       | <i>Năm trước</i>     |
| Lương và thù lao |  | <b>9.956.798.439</b> | <b>9.827.002.914</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, nhà kho và thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  |                        | VND                    |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Dưới 1 năm       | 7.383.488.466          | 7.383.488.466          |
| Từ 1-5 năm       | 23.333.953.864         | 23.453.953.864         |
| Trên 5 năm       | 76.251.465.587         | 78.687.454.053         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>106.968.907.917</b> | <b>109.524.896.383</b> |

**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

|                            | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|----------------------------|---------------|---------------|
| Ngoại tệ:                  |               |               |
| - Đô la Mỹ (USD)           | 196.142,72    | 624.866,98    |
| Nợ khó đòi đã xử lý (VND)  | 4.876.032.674 | 4.876.032.674 |
| Hàng hóa nhận giữ hộ (cái) | 228           | -             |

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Phạm Đăng Trình  
Người lập

  
Nguyễn Văn Hiếu  
Giám đốc tài chính kế toán  
kiểm Kế toán trưởng

  
Phan Ngọc Thảo  
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 3 năm 2020